



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
	Ông Hans Christian Jacobsen	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 10 tháng 7 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.4 trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 8.573.014 triệu VND (2017: 8.006.672 triệu VND).

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2017 cho các cổ đông theo tỷ lệ 40% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 4 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức). Phương án chi trả cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt vào ngày 17 tháng 5 năm 2018 và đã được thực hiện trong Quý 3 năm 2018.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các Cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc 



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÒA PHÁT**
Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hung Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-00073-19-2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2018-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		25.308.725.187.618	33.068.060.366.641
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.515.617.135.457	4.264.641.954.689
Tiền	111		1.822.302.135.457	764.396.954.689
Các khoản tương đương tiền	112		693.315.000.000	3.500.245.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.724.562.710.535	9.936.707.080.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	3.724.562.710.535	9.936.707.080.033
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.210.278.608.751	6.555.418.799.648
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.281.760.501.157	1.999.843.596.977
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	810.319.171.039	4.007.002.903.693
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	150.952.350.749	583.180.931.761
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.693.842.866)	(35.984.891.839)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.940.428.672	1.376.259.056
Hàng tồn kho	140	10	14.115.139.048.908	11.748.873.281.675
Hàng tồn kho	141		14.188.336.169.734	11.893.184.186.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(73.197.120.826)	(144.310.904.588)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.743.127.683.967	562.419.250.596
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.1	122.420.331.320	118.434.339.660
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.601.957.215.751	421.916.425.069
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.750.136.896	22.068.485.867

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		52.914.282.483.307	19.954.124.411.610
Các khoản phải thu dài hạn	210		22.301.804.672	21.810.530.536
Phải thu dài hạn khác	216		22.301.804.672	21.810.530.536
Tài sản cố định	220		12.782.560.625.001	13.197.796.695.351
Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.565.363.529.879	13.012.259.134.112
Nguyên giá	222		22.992.663.946.845	21.244.526.727.212
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.427.300.416.966)	(8.232.267.593.100)
Tài sản cố định vô hình	227	12	217.197.095.122	185.537.561.239
Nguyên giá	228		268.391.812.870	225.393.363.897
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.194.717.748)	(39.855.802.658)
Bất động sản đầu tư	230	13	179.740.530.488	191.191.085.236
Nguyên giá	231		246.767.060.543	246.141.517.543
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(67.026.530.055)	(54.950.432.307)
Tài sản dở dang dài hạn	240		38.107.320.507.117	5.468.751.412.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	910.420.483.699	742.673.512.829
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	37.196.900.023.418	4.726.077.899.797
Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.584.926.457	16.951.738.400
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	700.000.000	15.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7.1	65.884.926.457	1.251.738.400
Tài sản dài hạn khác	260		1.755.774.089.572	1.057.622.949.461
Chi phí trả trước dài hạn	261	16.2	1.461.311.868.435	832.464.153.214
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	206.227.896.900	170.753.319.290
Lợi thế thương mại	269	18	88.234.324.237	54.405.476.957
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		78.223.007.670.925	53.022.184.778.251

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37.600.057.830.115	20.624.604.566.341
Nợ ngắn hạn	310		22.636.149.492.136	18.519.722.634.329
Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.706.913.341.857	4.226.437.580.299
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		361.444.408.581	824.276.288.448
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	481.510.200.714	378.251.543.847
Phải trả người lao động	314		252.288.255.386	294.643.257.677
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20.1	261.634.131.158	308.755.056.470
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.929.720.982	2.863.469.241
Phải trả ngắn hạn khác	319	21.1	300.069.780.261	442.135.349.194
Vay ngắn hạn	320	22.1	11.494.717.393.327	11.328.518.776.500
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	6.238.723.132	8.150.637.096
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	761.403.536.738	705.690.675.557
Nợ dài hạn	330		14.963.908.337.979	2.104.881.932.012
Phải trả người bán dài hạn	331		1.647.091.707.192	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	20.2	451.100.573.027	386.454.362.041
Phải trả dài hạn khác	337	21.2	36.480.820.999	46.659.980.472
Vay dài hạn	338	22.2	12.810.996.979.972	1.651.494.675.275
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	323.343.866
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	18.238.256.789	19.949.570.358
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		40.622.949.840.810	32.397.580.211.910
Vốn chủ sở hữu	410	25	40.622.949.840.810	32.397.580.211.910
Vốn cổ phần	411	26	21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.202.198.967.068
Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.693.270.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		276.819.257	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	918.641.612.156	518.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.126.437.863.905	13.397.029.077.196
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		6.553.423.653.491	5.390.356.963.349
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.573.014.210.414	8.006.672.113.847
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		126.961.469.222	110.613.825.490
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		78.223.007.670.925	53.022.184.778.251

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng




Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	56.580.423.695.083	46.854.825.722.466
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	743.965.315.324	693.134.108.162
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	55.836.458.379.759	46.161.691.614.304
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	44.165.626.148.685	35.536.120.578.221
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		11.670.832.231.074	10.625.571.036.083
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	294.408.270.741	186.215.464.700
Chi phí tài chính	22	33	772.317.161.901	555.756.583.746
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23		539.861.243.640	479.707.569.855
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		-	(159.611.603)
Chi phí bán hàng	25	34	676.809.221.259	594.707.868.484
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	444.024.985.823	409.038.156.382
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		10.072.089.132.832	9.252.124.280.568
Thu nhập khác	31	36	488.856.588.036	432.791.811.829
Chi phí khác	32	37	489.872.848.566	396.546.349.700
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.016.260.530)	36.245.462.129
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.071.072.872.302	9.288.369.742.697
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	1.506.320.087.551	1.317.628.785.035
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	39	(35.797.921.476)	(44.015.628.386)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.600.550.706.227	8.014.756.586.048

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang) (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.600.550.706.227	8.014.756.586.048
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		8.573.014.210.414	8.006.672.113.847
Cổ đông không kiểm soát	62		27.536.495.813	8.084.472.201
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	4.037	4.074

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		10.071.072.872.302	9.288.369.742.697
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.259.594.298.268	1.984.032.269.593
Phân bổ lợi thế thương mại	02		26.051.152.720	20.624.439.671
Các khoản dự phòng	03		(72.990.493.823)	(10.870.919.019)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cố gốc ngoại tệ	04		29.910.869.480	(4.721.135.461)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(112.985.971.103)	(100.141.408.999)
Chi phí đi vay	06		539.861.243.640	479.707.569.855
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.740.513.971.484	11.657.000.558.337
Biến động các khoản phải thu	09		(1.423.156.571.992)	(462.712.870.273)
Biến động hàng tồn kho	10		(2.301.594.154.020)	(2.201.681.306.847)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.459.709.130.157	(427.137.753.385)
Biến động chi phí trả trước	12		(500.921.130.265)	(57.137.603.269)
			9.974.551.245.364	8.508.331.024.563
Tiền lãi vay đã trả	14		(611.767.789.386)	(476.521.018.456)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.416.437.918.395)	(1.723.779.496.359)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(304.001.386.852)	(249.708.157.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.642.344.150.731	6.058.322.352.370

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(27.594.117.760.420)	(8.875.037.848.448)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		64.821.767.118	6.994.210.217
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(11.295.502.021.543)	(13.644.057.693.450)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		17.443.013.202.984	4.461.988.265.600
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(115.947.860.804)	(40.833.411.607)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.599.680.288	651.015.518
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		946.999.021.433	164.530.335.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.533.133.970.944)	(17.925.765.126.837)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		11.424.719.202	5.057.285.360.000
Tiền thu từ đi vay	33		53.472.014.216.173	37.194.696.510.889
Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.335.009.094.686)	(30.674.534.262.267)
Tiền trả cổ tức	36		(5.918.198.429)	(3.754.507.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.142.511.642.260	11.573.693.101.481
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.748.278.177.953)	(293.749.672.986)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		4.264.641.954.689	4.558.660.713.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(746.641.279)	(269.086.070)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	2.515.617.135.457	4.264.641.954.689

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Người lập:


Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình và trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế và tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; và
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các công ty con sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 31/12/2018	1/1/2018
1	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,96%	99,96%
2	Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	99,998%	99,998%
3	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác.	99,999%	99,999%
4	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%
5	Công ty TNHH Óng thép Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,967%	99,95%
6	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát (trước đây là Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát)	Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh.	100%	100%
7	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,857%	99,72%
8	Công ty CP Nội thất Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất.	99,60%	99,60%
9	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,67%	99,67%
10	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.	99,85%	99,67%
11	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	<i>Công ty con của Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông</i>					
1	Công ty TNHH MTV Bình Vàng	Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý, khai thác quặng kim loại quý hiếm.	100%	100%	99,96%	99,96%
2	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	98,42%	98,42%	98,38%	98,38%
3	<i>Công ty con của Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương</i>					
	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%
4	<i>Công ty con của Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất</i>					
	Công ty CP Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	89,99%	89,99%	89,99%	89,99%
5	Công ty CP Ống thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	89,99%	89,99%	89,99%	89,99%
6	Công ty CP Tôn Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	89,99%	89,99%	89,99%	89,99%
7	Hoa Phat Trading International Pte Ltd., (i)	Kinh doanh thương mại sắt, thép, gang.	100%	-	99,999%	-
8	Công ty CP Cảng Tổng hợp Hòa Phát (i)	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.	98%	-	99,999%	-
9	<i>Công ty con của Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên</i>					
	Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
10	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa.	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát</i>					
11	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.	100%	100%	99,967%	99,95%
12	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%	100%	99,967%	99,95%
13	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,98%	99,98%	99,944%	99,93%
14	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Long An	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%	100%	99,967%	99,95%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát</i>					
15	Công ty TNHH Chế tạo Máy xây dựng và Khai thác mỏ Hòa Phát	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.	100%	100%	99,86%	99,72%
16	Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hòa Phát	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phụ tùng tiện.	99,90%	99,90%	99,76%	99,62%
17	Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang.	100%	100%	99,86%	99,72%
	<i>Công ty con của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</i>					
18	Công ty Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Phở Núi A	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng.	100%	100%	99,85%	99,67%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
19	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.	100%	100%	99,85%	99,67%
20	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển đô thị Hòa Phát Hưng Yên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	100%	100%	99,85%	99,67%
21	Công ty CP Golden Gain Việt Nam	Kinh doanh bất động sản.	99,99%	99,99%	99,85%	99,66%
22	Công ty CP Xây dựng Long Việt (ii)	Kinh doanh bất động sản.	100%	-	99,85%	-
23	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	<i>Công ty con của Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</i> Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch.	99,90%	99,90%	99,899%	99,899%
24	Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt.	99,975%	99,975%	99,974%	99,974%
25	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	100%	100%	99,999%	99,999%
26	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	100%	100%	99,999%	99,999%
27	Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát (trước đây là Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát)	Chăn nuôi gia cầm.	100%	100%	99,999%	99,999%
28	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Đà Nẵng (iii)	Chăn nuôi gia súc gia cầm, hoạt động dịch vụ trồng trọt.	-	100%	-	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	<i>Công ty con của Công ty CP Golden Gain Việt Nam</i>					
1	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bắt động sản.	95,27%	95,27%	95,074%	94,95%
2	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lưu hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, vận phòng, kho bãi và bất động sản.	99,90%	99,90%	99,698%	99,56%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát</i>					
3	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	72,72%	72,72%	72,647%	72,647%
4	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi An Châu (tv)	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	-	100%	-	99,899%
5	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Việt Hùng	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,899%	99,899%
6	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Đồng Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,899%	99,899%
	<i>Công ty con của Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát</i>					
7	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy (trước đây là Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Thái Bình)	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
8	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy (trước đây là Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Hòa Bình)	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
9	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
10	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Bắc Giang	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
11	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Lạng Sơn	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
12	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Chăn nuôi heo giống và heo thịt.	99,998%	99,998%	99,972%	99,972%
<i>Công ty con của Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát (trước đây là Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát)</i>						
13	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,999%	99,999%
14	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,999%	99,999%
15	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vạn Thắng	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,999%	99,999%

(i) Đây là các công ty con cấp 2 mới thành lập trong năm.

(ii) Đây là công ty con cấp 2 được mua mới trong năm.

(iii) Đây là công ty con cấp 2 đã giải thể trong năm.

(iv) Đây là công ty con cấp 3 được Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát chuyển nhượng cho một bên thứ ba.

Các công ty con của Tập đoàn đều được thành lập tại Việt Nam, trừ Hòa Phát Trading International Pte Ltd., được thành lập tại Singapore.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 19.914 nhân viên (1/1/2018: 16.019 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

(a) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, các chi phí trực tiếp khác và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 3.11(b)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 20 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 12 năm |
| ▪ vật nuôi | 3 – 5 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 3 – 12 năm |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 15 đến 50 năm. Khấu hao không được trích cho những quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

3.9 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Khấu hao không được trích cho những quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 49 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không khấu hao.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh (i) các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và (ii) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi lợn giống đang lớn và chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong giai đoạn lợn giống chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm.

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(b) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 4 năm.

(c) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(d) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

(e) Chi phí liên quan đến khoản vay

Chi phí liên quan đến khoản vay bao gồm các chi phí dàn xếp, chi phí đảm bảo và phí đại lý. Chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian của khoản vay là 5 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.14 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.15 Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa tiền thu từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động

Theo chính sách của Tập đoàn, giá trị cổ phiếu thưởng phát hành cho người lao động từ thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá và không được ghi là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Thu hồi cổ phiếu thưởng cho người lao động làm cổ phiếu quỹ

Khi thu lại cổ phiếu thưởng cho nhân viên đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của số cổ phiếu này được ghi tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã thu lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

(b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.18 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đất thuê đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng; Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho khách hàng;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(e) Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm hoàn thành bàn giao căn hộ.

(f) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ lãi tiền gửi trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được bù trừ với chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại ghi giảm giá trị đầu tư.

(g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.19 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan và công ty liên kết của Tập đoàn.

4. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Sản xuất công nghiệp khác: sản xuất thiết bị xây dựng và kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng, và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa; sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất và các sản phẩm điện lạnh;
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Nông nghiệp: chăn nuôi lợn, bò, gia cầm; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng nông nghiệp; các ngành phụ trợ liên quan khác; và
- Đầu tư tài chính (công ty mẹ): đầu tư dài hạn vào các công ty con và công ty liên kết.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và Kinh doanh thép VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Nông nghiệp VND	Dầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Doanh thu thuần từ bên ngoài	46.424.438.557.484	3.143.642.159.185	1.672.193.024.470	4.596.184.638.620	-	-	55.836.458.379.759
Doanh thu thuần giữ lại các bộ phận	24.846.558.699.153	1.512.209.181.834	69.825.151.585	20.993.986.355	144.749.999.691	(26.594.337.018.618)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	71.270.997.256.637	4.655.851.341.019	1.742.018.176.055	4.617.178.624.975	144.749.999.691	(26.594.337.018.618)	55.836.458.379.759
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	9.074.781.411.234	400.450.243.651	608.767.909.016	167.737.638.337	7.294.706.264.480	(7.474.354.333.886)	10.072.089.132.832
Thu nhập khác	481.555.388.120	6.427.041.940	2.361.816.807	4.648.172.875	5.878.321.906	(12.014.153.612)	488.856.588.036
Chi phí khác	(473.877.140.311)	(505.693.124)	(10.517.197.278)	(4.911.728.653)	(3.448.677.322)	3.387.588.122	(489.872.848.566)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.282.407.631.700)	(77.598.081.433)	(126.462.893.836)	(15.845.962.217)	(4.005.518.365)	-	(1.506.320.087.551)
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(15.011.401.092)	4.353.955.612	9.288.714.217	(366.838)	-	37.167.019.567	35.797.921.476
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.785.040.626.251	333.127.466.646	483.438.348.926	151.627.753.514	7.293.130.390.699	(7.445.813.879.809)	8.600.550.706.227

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Nông nghiệp VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Tài sản của bộ phận	70.112.614.533.225	2.352.850.909.969	3.103.472.590.479	4.736.137.299.885	1.283.829.879.943	(3.365.897.542.576)	78.223.007.670.925
Khoản đầu tư vào các công ty con	-	-	-	-	34.803.204.800.000	(34.803.204.800.000)	-
Tổng tài sản	70.112.614.533.225	2.352.850.909.969	3.103.472.590.479	4.736.137.299.885	36.087.034.679.943	(38.169.102.342.576)	78.223.007.670.925
Nợ phải trả của bộ phận	34.668.413.777.196	1.156.149.078.573	1.295.312.499.076	1.587.916.921.745	1.632.900.490.338	(2.740.634.936.813)	37.600.057.830.115
Tổng nợ phải trả	34.668.413.777.196	1.156.149.078.573	1.295.312.499.076	1.587.916.921.745	1.632.900.490.338	(2.740.634.936.813)	37.600.057.830.115
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Chỉ tiêu vốn	26.738.252.580.611	272.317.873.374	87.759.535.150	531.980.846.312	119.758.395.348	(156.713.428.631)	27.593.355.802.164
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	1.777.947.106.997	151.603.926.387	39.907.758.171	255.399.752.105	25.698.547.463	(11.414.656.220)	2.239.142.434.903
Khấu hao tài sản cố định vô hình	4.034.426.400	2.702.816.090	343.278.188	944.383.552	3.201.650.812	(12.212.230)	11.214.342.812
Phần bổ chi phí tra trước dài hạn	222.372.671.125	12.761.252.832	4.133.271.398	38.883.623.930	8.669.289.252	(1.411.580.970)	285.408.527.567

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Nông nghiệp VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Doanh thu thuần ra bên ngoài	39.737.649.059.975	2.768.232.079.356	760.366.216.592	2.895.444.258.381	-	-	46.161.691.614.304
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	22.953.408.252.368	997.642.231.567	106.155.936.742	177.629.309.137	78.390.832.436	(24.313.226.542.250)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	62.691.057.292.343	3.765.874.310.923	866.522.153.334	3.073.073.567.518	78.390.832.436	(24.313.226.542.250)	46.161.691.614.304
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	8.477.303.702.361	521.200.069.346	304.118.036.659	55.548.990.583	8.675.848.220.515	(8.781.894.738.896)	9.252.124.280.568
Thu nhập khác	412.282.284.865	5.860.242.421	14.022.071.000	2.507.784.231	6.123.361.147	(8.063.931.835)	432.791.811.829
Chi phí khác	(381.960.051.829)	(2.806.112.923)	(8.982.359.795)	(3.292.630.460)	(377.389.359)	872.174.666	(396.546.349.700)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp liên hành	(1.152.974.118.694)	(82.889.545.511)	(74.378.134.791)	(7.386.986.039)	-	-	(1.317.628.785.035)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	8.970.727.763	(445.169.714)	18.083.265.052	(366.828)	-	17.407.172.113	44.015.628.386
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.363.622.564.466	440.919.483.619	252.862.878.125	47.436.791.487	8.681.594.192.303	(8.771.679.323.952)	8.014.756.586.048

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Nông nghiệp VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018							
Tài sản của bộ phận	44.403.369.552.427	2.555.647.245.732	2.785.382.198.731	4.408.505.978.925	1.813.783.095.673	(2.944.503.293.237)	53.022.184.778.251
Khoản đầu tư vào các công ty con	-	-	-	-	26.045.704.800.000	(26.045.704.800.000)	-
Tổng tài sản	44.403.369.552.427	2.555.647.245.732	2.785.382.198.731	4.408.505.978.925	27.859.487.895.673	(28.990.208.093.237)	53.022.184.778.251
Nợ phải trả của bộ phận	17.761.089.461.708	1.467.103.202.705	1.949.607.320.284	1.386.548.425.570	529.208.815.969	(2.468.952.659.895)	20.624.604.566.341
Tổng nợ phải trả	17.761.089.461.708	1.467.103.202.705	1.949.607.320.284	1.386.548.425.570	529.208.815.969	(2.468.952.659.895)	20.624.604.566.341

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi nếu vốn	7.251.704.104.753	270.481.526.191	9.347.796.773	1.414.588.301.045	26.343.229.059	(97.427.109.373)	8.875.037.848.448
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	1.659.135.850.096	144.147.325.793	25.663.704.357	127.032.275.762	7.761.232.399	3.395.416.014	1.967.135.804.421
Khấu hao tài sản cố định vô hình	3.121.944.878	2.445.175.440	5.658.602	755.789.896	226.046.035	(12.212.231)	6.542.402.620
Phần bù chi phí tra trước dài hạn	137.671.773.822	13.446.937.991	2.068.735.436	36.602.144.283	1.424.146.787	(808.665.757)	190.405.072.562

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Hợp nhất kinh doanh**

Trong năm, Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát, một công ty con cấp 1 của Công ty, đã mua lại 99,8% vốn góp của Công ty CP Xây dựng Long Việt từ các bên khác.

Giao dịch này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.812.139.196
Các khoản phải thu ngắn hạn	189.330.658.235
Hàng tồn kho	161.342.366.766
Tài sản ngắn hạn khác	1.089.100.366
Tài sản cố định	22.063.485.809
Tài sản dài hạn khác	2.941.901.472
Nợ ngắn hạn	(314.156.621.543)
Nợ dài hạn	(6.423.030.301)
	<hr/>
Tài sản thuần có thể xác định được	60.000.000.000
	<hr/>
Lợi ích của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày mua	59.880.000.000
	<hr/>
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	59.880.000.000
	<hr/>
Khoản thanh toán cho việc mua lại	119.760.000.000
	<hr/>
Khoản tiền thu được	(3.812.139.196)
	<hr/>
Khoản tiền thanh toán thuần	115.947.860.804
	<hr/>

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	21.227.327.440	10.571.592.154
Tiền gửi ngân hàng	1.801.074.808.017	753.825.362.535
Các khoản tương đương tiền	693.315.000.000	3.500.245.000.000
	<hr/>	<hr/>
	2.515.617.135.457	4.264.641.954.689
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm 231.499 triệu VND (1/1/2018: Không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	3.724.562.710.535	3.724.562.710.535	9.936.707.080.033	9.936.707.080.033
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	65.884.926.457	(*)	1.251.738.400	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (ii)				

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các tổ chức tài chính, hường lãi suất từ 4,3% đến 7,1% (2017: từ 4,3% đến 7,4%) một năm.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các tổ chức tài chính, được hưởng lãi suất từ 6,9% đến 7,1% (2017: 6,5%) một năm.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	31/12/2018		1/1/2018	
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết
		Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
▪ Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà	-	-	-	15.000.000.000 (*)
▪ Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7,00%	7,99%	7,00%	700.000.000 (*)
		<u>700.000.000</u>	<u>700.000.000</u>	<u>15.700.000.000</u>

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Danieli & C.Offcine Meccaniche S.P.A	97.670.989.755	478.672.150.000
Qinhuangdao Qinye Heavy Industry Co., Ltd	-	538.320.535.200
WISDRI Engineering & Research Incorporation Limited	-	575.110.698.765
Các nhà cung cấp khác	712.648.181.284	2.414.899.519.728
	<hr/>	<hr/>
	810.319.171.039	4.007.002.903.693

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi tiền gửi	81.149.546.700	408.750.980.885
Vật tư mang đi gia công	8.023.107.431	284.793.745
Thuế xuất khẩu nộp trước	7.232.772.315	2.047.804.976
Hợp đồng hoán đổi hàng hóa	7.232.060.000	96.542.256.500
Phải thu khác	47.314.864.303	75.555.095.655
	<hr/>	<hr/>
	150.952.350.749	583.180.931.761

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.623.197.709.854	-	1.067.045.868.296	(44.640.078.437)
Nguyên vật liệu	4.961.008.117.990	(20.733.723.761)	4.408.032.815.564	(48.971.892.001)
Công cụ và dụng cụ	1.332.123.835.404	(5.238.692.265)	1.268.892.892.753	(5.357.710.640)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.141.040.914.296	(11.097.564.473)	1.676.502.031.812	-
Thành phẩm	3.580.989.993.951	(24.439.053.883)	2.962.405.916.489	(45.169.264.501)
Hàng hóa	543.305.582.635	(11.688.086.444)	505.013.254.419	(171.959.009)
Hàng gửi đi bán	6.670.015.604	-	5.291.406.930	-
	14.188.336.169.734	(73.197.120.826)	11.893.184.186.263	(144.310.904.588)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 860.882 triệu VND giá trị hàng tồn kho (1/1/2018: 2.078.232 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 5.215.369 triệu VND (1/1/2018: 5.710.666 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Vật nuôi VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	4.866.916.317.804	15.336.909.018.759	782.367.752.616	50.741.795.948	203.095.968.862	4.495.873.223	21.244.526.727.212
Tăng trong năm	9.533.944.828	143.135.951.916	116.762.038.538	19.603.456.935	-	-	289.035.392.217
Tăng do mua công ty con	378.063.361	74.091.489.107	6.031.685.456	330.653.636	-	211.589.297	81.043.480.857
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	616.853.312.422	782.683.062.839	50.790.199.627	3.209.274.424	81.690.718.729	373.000.001	1.535.599.568.042
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(694.387.608)	-	-	-	-	(694.387.608)
Thanh lý và xóa sổ	(12.732.198.621)	(118.586.765.084)	(24.349.987.364)	(427.494.817)	-	-	(156.096.445.886)
Phân loại lại	(37.743.768.245)	32.810.391.728	5.254.650.958	(416.728.986)	-	95.454.545	-
Biến động khác	(149.177.510)	(469.787.570)	(131.422.909)	-	-	-	(750.387.989)
Số dư cuối năm	5.443.056.494.039	16.249.878.974.087	936.724.916.922	73.040.957.140	284.786.687.591	5.175.917.066	22.992.663.946.845
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.372.244.959.356	6.472.001.153.397	325.972.273.024	29.009.175.918	32.297.649.932	742.381.473	8.232.267.593.100
Khấu hao trong năm	377.351.195.581	1.649.090.752.098	119.501.186.848	10.917.405.163	69.618.289.692	576.335.647	2.227.055.165.029
Tăng do mua công ty con	258.343.296	53.749.391.123	4.656.382.104	266.056.817	-	145.523.108	59.075.696.448
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(9.225.805)	-	-	-	-	(9.225.805)
Thanh lý và xóa sổ	(4.031.260.469)	(71.978.774.741)	(14.651.281.779)	(427.494.817)	-	-	(91.088.811.806)
Phân loại lại	(18.494.597.423)	19.008.829.514	(352.058.651)	(182.059.810)	-	19.886.370	-
Số dư cuối năm	1.727.328.640.341	8.121.862.125.586	435.126.501.546	39.583.083.271	101.915.939.624	1.484.126.598	10.427.300.416.966
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	3.494.671.358.448	8.864.907.865.362	456.395.479.592	21.732.620.030	170.798.318.930	3.753.491.750	13.012.259.134.112
Số dư cuối năm	3.715.727.853.698	8.128.016.848.501	501.598.415.376	33.457.873.869	182.870.747.967	3.691.790.468	12.565.363.529.879

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 1.808.092 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 1.323.777 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.322.746 triệu VND (1/1/2018: 2.533.913 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	206.055.346.072	17.837.108.161	1.500.909.664	225.393.363.897
Tăng trong năm	9.586.790.627	14.822.877.700	-	24.409.668.327
Tăng do mua công ty con	-	281.801.460	-	281.801.460
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	14.788.122.400	3.718.856.786	-	18.506.979.186
Thanh lý và xóa sổ	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Số dư cuối năm	230.430.259.099	36.460.644.107	1.500.909.664	268.391.812.870
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	31.726.235.517	6.628.657.477	1.500.909.664	39.855.802.658
Khấu hao trong năm	3.577.563.421	7.636.779.391	-	11.214.342.812
Tăng do mua công ty con	-	186.100.060	-	186.100.060
Thanh lý và xóa sổ	-	(61.527.782)	-	(61.527.782)
Số dư cuối năm	35.303.798.938	14.390.009.146	1.500.909.664	51.194.717.748
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	174.329.110.555	11.208.450.684	-	185.537.561.239
Số dư cuối năm	195.126.460.161	22.070.634.961	-	217.197.095.122

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.012 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 4.061 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 74.684 triệu VND (1/1/2018: 78.531 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	230.360.522.943	15.780.994.600	246.141.517.543
Tăng trong năm	625.543.000	-	625.543.000
<hr/>			
Số dư cuối năm	230.986.065.943	15.780.994.600	246.767.060.543
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	54.950.432.307	-	54.950.432.307
Khấu hao trong năm	12.076.097.748	-	12.076.097.748
<hr/>			
Số dư cuối năm	67.026.530.055	-	67.026.530.055
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	175.410.090.636	15.780.994.600	191.191.085.236
Số dư cuối năm	163.959.535.888	15.780.994.600	179.740.530.488

Bất động sản đầu tư là nhà cửa của Tập đoàn bao gồm nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, một số tầng cho thuê của các tòa nhà tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam và tại dự án Mandarin Garden, Hoàng Minh Giám, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất liên quan tới dự án Mandarin Garden. Quyền sử dụng đất này có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự án Khu Đô thị và Khu Công nghiệp tại Hưng Yên	864.094.718.493	711.811.073.288
Các dự án khác	46.325.765.206	30.862.439.541
	910.420.483.699	742.673.512.829

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	4.726.077.899.797	1.107.960.762.975
Tăng trong năm	34.129.720.391.691	5.904.906.983.399
Tăng do mua công ty con	-	40.336.054.000
Giảm do thanh lý và giải thể công ty con	(2.413.696.610)	(986.420.420)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.535.599.568.042)	(2.262.797.236.990)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(18.506.979.186)	(1.401.135.096)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(45.567.864.862)	(59.426.854.519)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(6.161.692.214)	(435.020.428)
Thanh lý	(50.248.878.905)	(903.319.497)
Biến động khác	(399.588.251)	(1.175.913.627)
Số dư cuối năm	37.196.900.023.418	4.726.077.899.797

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất	33.754.919.592.351	1.536.739.121.107
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương	228.647.924.909	38.474.562.924
Dự án Nhà máy Tôn mạ màu	2.540.735.364.553	2.189.597.742.478
Dự án Nông nghiệp	252.111.559.414	724.121.942.319
Các dự án khác	420.485.582.191	237.144.530.969
	37.196.900.023.418	4.726.077.899.797

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 34.275.473 triệu VND (1/1/2018: 2.187.780 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong năm 2018, Dự án Khu liên hợp Sản xuất Gang thép Hòa Phát Dung Quất - Giai đoạn II đã sử dụng 3.239 tỷ VND (2017: 1.761 tỷ VND) từ nguồn vốn 5.000 tỷ VND thu được từ việc phát hành cổ phiếu trong năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dự án này đã sử dụng toàn bộ nguồn vốn trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước

16.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công cụ và dụng cụ	53.369.610.322	58.991.502.805
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	39.975.823.527	15.363.790.386
Chi phí khác	29.074.897.471	44.079.046.469
	<u>122.420.331.320</u>	<u>118.434.339.660</u>

16.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Tăng do mua công ty con	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	Thanh lý	Phân bổ trong năm	Phân loại lại	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí liên quan đến khoản vay VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
	86.978.996.499	74.922.713.551	2.941.901.472	4.994.514.466	50.774.195	(60.865.005)	(84.239.321.159)	(222.479.100)	86.978.996.499	26.730.586.939	526.451.813.217	71.352.248.193	-	120.950.508.366	832.464.153.214
	-	2.941.901.472	-	-	-	-	-	-	2.941.901.472	586.880.224.126	4.181.129.000	124.618.000	85.853.157.895	116.182.069.061	868.143.911.633
	-	4.994.514.466	-	-	-	-	-	-	4.994.514.466	7.908.000.020	-	6.313.421.579	-	26.351.928.797	2.941.901.472
	-	50.774.195	-	-	-	-	-	-	50.774.195	-	-	-	-	634.387.608	45.567.864.862
	-	(60.865.005)	-	-	-	-	-	-	(60.865.005)	-	(2.907.011.094)	-	-	(556.373.000)	685.161.803
	-	(84.239.321.159)	-	-	-	-	-	-	(84.239.321.159)	(150.666.182.317)	(11.275.733.882)	(5.367.051.463)	-	(29.174.060.578)	(3.524.249.099)
	-	(222.479.100)	-	-	-	-	-	-	(222.479.100)	(44.619.812)	2.250.501.011	1.869.545.598	-	(4.220.234.359)	(284.599.588.788)
	85.366.234.919	470.808.008.936	518.700.698.252	74.292.781.907	81.975.918.506	230.168.225.895	1.461.311.868.435	-	85.366.234.919	470.808.008.936	518.700.698.252	74.292.781.907	81.975.918.506	230.168.225.895	1.461.311.868.435

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 36.304 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2018: 36.213 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả	70.387.522.690	62.917.813.481
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ bán hàng tồn kho và bán tài sản cố định giữa các công ty trong Tập đoàn	131.616.679.852	92.539.309.961
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.090.510.804	15.296.195.848
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	133.183.554	-
	206.227.896.900	170.753.319.290

18. Lợi thế thương mại

	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát VND	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy VND	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch VND	Công ty CP Xây dựng Long Việt VND	Tổng cộng VND
Giá gốc					
Số dư đầu năm	206.244.396.684	4.367.130.430	195.950.665	-	210.807.477.779
Tăng trong năm	-	-	-	59.880.000.000	59.880.000.000
Số dư cuối năm	206.244.396.684	4.367.130.430	195.950.665	59.880.000.000	270.687.477.779
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	156.402.000.822	-	-	-	156.402.000.822
Phân bổ trong năm	20.624.439.672	436.713.048	-	4.990.000.000	26.051.152.720
Số dư cuối năm	177.026.440.494	436.713.048	-	4.990.000.000	182.453.153.542
Giá trị ghi sổ					
Số dư đầu năm	49.842.395.862	4.367.130.430	195.950.665	-	54.405.476.957
Số dư cuối năm	29.217.956.190	3.930.417.382	195.950.665	54.890.000.000	88.234.324.237

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp/bù trừ với thuế được khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	102.118.881.477	4.322.021.830.951	(4.349.789.828.785)	74.350.883.643
Thuế tiêu thụ đặc biệt	598.617.287	37.465.084.207	(37.821.701.747)	241.999.747
Thuế xuất nhập khẩu	30.212.655	188.885.779.567	(188.717.545.976)	198.446.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.098.722.450	1.522.802.267.655	(1.416.437.918.395)	372.463.071.710
Thuế nhà thầu	2.191.487.507	129.107.870.559	(117.679.873.738)	13.619.484.328
Thuế thu nhập cá nhân	2.943.401.586	28.050.301.160	(27.456.979.136)	3.536.723.610
Thuế tài nguyên	2.575.528.366	163.171.061.225	(148.716.987.761)	17.029.601.830
Tiền thuế đất	1.569.304.154	99.560.310.732	(101.129.614.886)	-
Các loại thuế khác	125.388.365	42.367.213.915	(42.422.612.680)	69.989.600
	378.251.543.847	6.533.431.719.971	(6.430.173.063.104)	481.510.200.714

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả

20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	134.576.976.320	35.025.639.245
Tiền điện	46.778.473.607	46.325.779.449
Chi phí khuyến mại	46.566.249.185	60.608.283.542
Chi phí phải trả cho nhà thầu	15.622.014.627	140.624.893.938
Phí vận chuyển	10.328.348.793	7.878.135.010
Lương và thưởng	3.799.166.005	3.608.597.315
Chi phí phải trả khác	3.962.902.621	14.683.727.971
	261.634.131.158	308.755.056.470

20.2 Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp	433.100.573.027	379.254.362.041
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	18.000.000.000	7.200.000.000
	451.100.573.027	386.454.362.041

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

21.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả liên quan đến nhập khẩu hàng hóa	137.111.395.750	302.263.641.836
Chiết khấu thương mại	46.513.739.461	68.760.740.511
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	26.193.773.064	18.040.448.530
Nhận đặt cọc hợp đồng cho thuê đất khu công nghiệp	18.945.712.017	8.549.400.000
Tài sản thừa chờ xử lý	9.640.059.107	1.858.745.444
Cổ tức phải trả	6.231.445.088	2.136.591.436
Các khoản phải trả khác	55.433.655.774	40.525.781.437
	<hr/>	<hr/>
	300.069.780.261	442.135.349.194
	<hr/>	<hr/>

21.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Quỹ bảo trì cân hộ	24.620.141.400	37.648.730.069
Các khoản phải trả khác	11.860.679.599	9.011.250.403
	<hr/>	<hr/>
	36.480.820.999	46.659.980.472
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay	Biến động trong năm					
	1/1/2018		31/12/2018		Số có khả năng trả nợ VND	
22.1 Vay ngắn hạn	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	11.326.247.555.546	11.326.247.555.546	41.729.297.151.802	(41.869.150.668.601)	11.186.394.038.747	11.186.394.038.747
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22.2)	2.271.220.954	2.271.220.954	308.252.133.626	(2.200.000.000)	308.323.354.580	308.323.354.580
	11.328.518.776.500	11.328.518.776.500	42.037.549.285.428	(41.871.350.668.601)	11.494.717.393.327	11.494.717.393.327

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản vay bằng VND và các khoản vay bằng USD với giá trị tương ứng là 9.873.511 triệu VND và 1.621.206 triệu VND (1/1/2018: 9.546.834 triệu VND và 1.781.685 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 7.851.798 triệu VND và 1.204.271 triệu VND (1/1/2018: 5.884.319 triệu VND và 1.781.685 triệu VND) được bảo đảm bằng một số hàng tồn kho (Thuyết minh 10), tài sản cố định (Thuyết minh 11 và 12) và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("cổ phiếu HPG") thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty (bên liên quan).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 4,3% đến 9,6% (2017: 2,8% đến 7,6%) một năm. Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 3,24% đến 4,1% (2017: 2,1% đến 4,0%) một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22.2 Vay dài hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	13.119.320.334.552	1.653.765.896.229
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22.1)	(308.323.354.580)	(2.271.220.954)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	12.810.996.979.972	1.651.494.675.275
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	VND	2025	7.245.457.423.257	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (*)	VND	2025	3.400.291.289.471	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (*)	VND	2022	898.829.176.016	783.934.721.436
Ngân hàng BNP Parisbas (*)	USD	2023	699.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (*)	VND	2020	339.941.443.852	274.892.537.357
Vay từ cá nhân	VND	2020	300.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa (*)	VND	2020	163.948.792.415	132.335.427.895
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai (*)	VND	2021	48.512.209.541	22.712.209.541
Quỹ bảo vệ môi trường	VND	2026	23.340.000.000	15.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	VND	2019	-	24.691.000.000
			<hr/>	<hr/>
			13.119.320.334.552	1.653.765.896.229
			<hr/>	<hr/>

(*) Các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 6), một số hàng tồn kho (Thuyết minh 10), chi phí xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 15) và chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16.2).

Các khoản vay dài hạn còn lại không được đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất từ 4,59% đến 11% (2017: 3,5% đến 12,6%) một năm. Khoản vay dài hạn bằng USD chịu lãi suất LIBOR + 2,5% một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Dự phòng**

	Chi phí bảo hành VND	Dự phòng khôi phục môi trường VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	18.382.602.418	9.717.605.036	28.100.207.454
Dự phòng lập trong năm	3.334.240.464	486.816.636	3.821.057.100
Dự phòng sử dụng trong năm	(37.566.445)	-	(37.566.445)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(7.406.718.188)	-	(7.406.718.188)
Số dư cuối năm	14.272.558.249	10.204.421.672	24.476.979.921
Ngắn hạn	6.238.723.132	-	6.238.723.132
Dài hạn	8.033.835.117	10.204.421.672	18.238.256.789

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	705.690.675.557	399.761.246.105
Trích lập trong năm	361.741.289.236	538.532.386.830
Sử dụng trong năm	(306.028.428.055)	(232.602.957.378)
Số dư cuối năm	761.403.536.738	705.690.675.557

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	8.428.749.560.000	674.149.437.068	(1.093.000.000)	-	1.156.415.747.213	9.486.351.633.348	105.687.700.335	19.850.261.077.964
Nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát vào công ty con	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	2.528.235.830.000	2.528.049.530.000	-	-	-	8.006.672.113.847	8.084.472.201	5.056.285.360.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.014.756.586.048
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	4.213.804.610.000	-	-	-	-	(4.213.804.610.000)	-	-
Trả cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	(4.503.452.577)	(4.503.452.577)
Thu hồi cổ phiếu thường cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(690.270.000)	-	-	600.270.000	-	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(637.774.135.057)	637.449.884.245	324.250.812	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(538.532.386.830)	-	(538.532.386.830)
Thủ lao thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(28.000.000)	-	(28.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	18.320.172.586	20.854.719	18.341.027.305
Số dư tại ngày 31/12/2017	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(1.693.270.000)	-	518.641.612.156	13.397.029.077.196	110.615.825.490	32.397.580.211.910

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	15.170.790.000,000	3.202.198.967,668	(1.693.270,000)	-	518.641.612,156	13.397.029,077,196	110.613.825,490	32.397.580.211,910
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	8.573.014.210,414	27.536.495,813	8.600.550.706,227
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	6.068.281.660,000	-	-	-	(6.068.281.660,000)	-	-	-
Tặng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	120.000,000	120.000,000
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(370.000,000)	-	-	370.000,000	-	-
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	9.361.449,202	2.063.270,000	-	-	-	-	11.424.719,202
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(360.445.489,236)	(1.295.800,000)	(361.741.289,236)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	400.000.000,000	(400.000.000,000)	-	-
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(10.013.052,081)	(10.013.052,081)
Anh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	276.819,257	-	-	-	276.819,257
Biến động khác	-	-	-	-	-	(15.248.274,469)	-	(15.248.274,469)
Số dư tại ngày 31/12/2018	21.239.071.660,000	3.211.560.416,270	-	276.819,257	918.641.612,156	15.126.437,863,905	126.961,469,222	40.622.949.840,810

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.123.907.166	21.239.071.660.000	1.517.079.000	15.170.790.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	21.239.071.660.000	1.517.079.000	15.170.790.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(169.327)	(1.693.270.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	21.239.071.660.000	1.516.909.673	15.169.096.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại và nắm giữ là cổ phiếu quỹ, tất cả các quyền đều bị treo cho đến khi tất cả các cổ phiếu này được phát hành lại.

Biến động của số cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2018		2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	1.516.909.673	15.169.096.730.000	842.765.656	8.427.656.560.000
Phát hành cổ phiếu trong năm	-	-	252.823.583	2.528.235.830.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	606.828.166	6.068.281.660.000	421.380.461	4.213.804.610.000
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	(37.000)	(370.000.000)	(60.027)	(600.270.000)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	206.327	2.063.270.000	-	-
Số dư cuối năm	2.123.907.166	21.239.071.660.000	1.516.909.673	15.169.096.730.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Cổ tức**

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2017 cho các cổ đông theo tỷ lệ 40% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 4 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức). Phương án chi trả cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt vào ngày 17 tháng 5 năm 2018 và đã được thực hiện trong Quý 3 năm 2018.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Hàng năm, Công ty và các công ty con trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế với mức trích lập không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn cổ phần của từng công ty. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**29.1 Ngoại tệ**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	22.027.561	511.742.354.766	6.807.364	154.782.471.184
Đồng Euro ("EUR")	1.802	47.108.949	26.516	718.637.558
Đô la Úc ("AUD")	-	-	7.000	123.800.000
Nhân dân tệ ("CNY")	-	-	7.000	24.605.000
Rupiah Indonesia ("IDR")	-	-	12.310.000	28.313.000
		<u>511.789.463.715</u>		<u>155.677.826.742</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29.2 Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	10.985.873.380.358
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	11.681.964.854.599	30.209.982.019.607
	<hr/>	<hr/>
	11.681.964.854.599	41.195.855.399.965

29.3 Cam kết hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	23.967.816.010	26.975.297.468
Trong vòng hai đến năm năm	95.871.264.041	107.360.965.594
Sau năm năm	125.107.937.387	176.951.848.627
	<hr/>	<hr/>
	244.947.017.438	311.288.111.689

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

	2018	2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	54.925.454.767.158	46.110.892.799.656
▪ Cung cấp dịch vụ	210.022.988.666	67.757.629.841
▪ Doanh thu cho thuê lại đất thuê	449.966.515.633	409.331.653.515
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	40.744.093.902	42.544.742.936
▪ Doanh thu bán bất động sản	950.772.479.524	218.355.482.089
▪ Doanh thu khác	3.462.850.200	5.943.414.429
	<hr/> 56.580.423.695.083	<hr/> 46.854.825.722.466
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(704.201.282.232)	(652.148.193.139)
▪ Giảm giá hàng bán	(714.583.730)	(1.529.249.749)
▪ Hàng bán bị trả lại	(39.049.449.362)	(39.456.665.274)
	<hr/> (743.965.315.324)	<hr/> (693.134.108.162)
	<hr/> 55.836.458.379.759	<hr/> 46.161.691.614.304

31. Giá vốn hàng bán

	2018	2017
	VND	VND
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	43.262.052.605.460	35.077.539.193.749
Dịch vụ đã cung ứng	136.039.024.534	37.341.077.306
Giá vốn cho thuê lại đất thuê	296.004.982.957	280.658.808.663
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	17.912.392.359	14.657.780.495
Giá vốn của bất động sản đã bán	523.208.991.393	123.788.438.256
Giá vốn khác	1.521.935.744	2.124.589.341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(71.113.783.762)	10.690.411
	<hr/> 44.165.626.148.685	<hr/> 35.536.120.578.221

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	163.434.005.510	108.744.716.493
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115.851.955.886	60.033.233.785
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.311.244.552	7.022.061.539
Chiết khấu thanh toán	3.963.967.200	5.298.698.100
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.847.097.593	5.116.754.783
	<hr/>	<hr/>
	294.408.270.741	186.215.464.700

33. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí đi vay	539.861.243.640	479.707.569.855
Chiết khấu thanh toán	13.562.300.498	13.251.530.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165.195.158.549	56.460.231.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.222.114.032	2.300.926.078
Chi phí tài chính khác	16.476.345.182	4.036.326.528
	<hr/>	<hr/>
	772.317.161.901	555.756.583.746

34. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	90.304.394.644	87.069.471.033
Chi phí khấu hao	23.778.051.778	13.131.061.046
Chi phí bảo hành	7.613.411.168	6.392.420.284
Chi phí vận chuyển	238.679.725.659	195.273.595.699
Chi phí quảng cáo	60.566.399.339	55.961.933.154
Chi phí khuyến mại	9.056.295.407	17.666.413.273
Chi phí xuất khẩu	100.146.389.143	79.681.670.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác	146.664.554.121	139.531.303.448
	<hr/>	<hr/>
	676.809.221.259	594.707.868.484

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2018 VND	2017 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	26.051.152.720	20.624.439.671
Chi phí nhân viên	196.492.766.190	165.582.996.681
Chi phí khấu hao	40.289.154.302	33.367.028.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	181.191.912.611	189.463.691.498
	<hr/>	<hr/>
	444.024.985.823	409.038.156.382

36. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.047.287.701	3.055.907.364
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	430.657.845.942	387.589.676.010
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	5.012.698.203	10.794.186.784
Thu nhập khác	51.138.756.190	31.352.041.671
	<hr/>	<hr/>
	488.856.588.036	432.791.811.829

37. Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	52.620.505.786	8.052.422.212
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	416.094.814.602	380.942.609.903
Chi phí khác	21.157.528.178	7.551.317.585
	<hr/>	<hr/>
	489.872.848.566	396.546.349.700

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	36.585.746.491.178	27.872.769.613.293
Chi phí nhân viên	1.584.989.943.790	1.424.837.060.398
Chi phí khấu hao	2.259.594.298.268	1.984.032.269.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.639.853.534.460	2.882.218.747.940
Chi phí khác	3.631.779.099.564	3.192.336.645.870

39. Thuế thu nhập**39.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
Năm hiện hành	1.455.876.632.228	1.317.286.464.618
Thuế TNDN trích bổ sung cho năm trước	50.443.455.323	342.320.417
	1.506.320.087.551	1.317.628.785.035
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(35.797.921.476)	(44.015.628.386)
	1.470.522.166.075	1.273.613.156.649

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.071.072.872.302	9.288.369.742.697
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	16.482.132.683	53.444.826.145
Phân bổ lợi thế thương mại	26.051.152.720	20.624.439.671
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47.304.208.908)	(44.523.841.127)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.997.010.011	(5.735.846.718)
Giá vốn trích trước của bất động sản đã bán	53.447.507.077	95.548.083.838
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời khác	141.779.316.094	80.614.080.895
Lỗi được chia từ các công ty liên kết	-	159.611.603
	10.280.525.781.979	9.488.501.097.004
Lỗi năm trước chuyển sang	(14.220.505.384)	(150.394.078.413)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.266.305.276.595	9.338.107.018.591
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất của Công ty	2.053.261.055.319	1.867.621.403.718
Ưu đãi thuế của các công ty con	(601.511.349.283)	(542.876.232.559)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(5.804.120.081)	(18.495.943.801)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con	9.931.046.273	11.037.237.260
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(35.797.921.476)	(44.015.628.386)
Thuế TNDN trích bổ sung cho năm trước	50.443.455.323	342.320.417
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.470.522.166.075	1.273.613.156.649

39.3 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

40.1 Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018 (Số cổ phiếu)	2017 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.516.909.673	842.765.656
Phát hành cổ phiếu trong năm	-	94.202.760
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	606.828.166	1.028.208.627
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	(37.000)	(97.027)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	129.238	-
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	2.123.830.077	1.965.080.016

40.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018	2017 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (VND)	8.573.014.210.414	8.006.672.113.847
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	2.123.830.077	1.965.080.016
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.037	4.074

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40.3 Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 26 và 27) và việc thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	1.358.288.850	5.895
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	606.828.166	(1.821)
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	(37.000)	-
Số điều chỉnh lại	1.965.080.016	4.074

41. Các công cụ tài chính

41.1 Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) *Khung quản lý rủi ro*

Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

41.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(a)	2.494.390	4.254.070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn	(b)	3.790.448	9.937.959
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác	(c)	2.409.298	2.568.565
		<hr/>	<hr/>
		8.694.136	16.760.594

(a) *Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(b) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn và dài hạn khác**

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở dưới đây, không cần thiết phải lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo.

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu chưa bị tổn thất như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Chưa quá hạn	2.227.459	2.380.658
Quá hạn từ 0 - 30 ngày	54.648	127.579
Quá hạn từ 31 - 180 ngày	66.644	22.042
Quá hạn trên 180 ngày	60.547	38.286
	<hr/> 2.409.298	<hr/> 2.568.565

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	35.984.891.839	41.339.337.971
Tăng dự phòng trong năm	2.928.473.222	1.418.199.013
Hoàn nhập trong năm	(1.219.522.195)	(6.772.645.145)
	<hr/> 37.693.842.866	<hr/> 35.984.891.839

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày lập báo cáo, các khoản nợ tài chính dài hạn có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi số Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Hơn 5 năm Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Phải trả người bán và phải trả khác	10.872.008	10.872.008	9.213.056	1.658.952	-	-
Các khoản vay	24.305.714	26.853.781	12.255.813	1.255.356	2.374.919	10.967.693
	35.177.722	37.725.789	21.468.869	2.914.308	2.374.919	10.967.693
Ngày 1 tháng 1 năm 2018						
Phải trả người bán và phải trả khác	4.966.336	4.966.336	4.957.325	9.011	-	-
Các khoản vay	12.980.013	13.396.917	11.550.645	933.561	894.410	18.301
	17.946.349	18.363.253	16.507.970	942.572	894.410	18.301

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn và duy trì hạn mức tín dụng vay từ một số ngân hàng trong nước.

41.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2018		1/1/2018
	USD	EUR	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.027.561	1.802	6.807.364
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.964.223	-	7.635.948
Phải trả người bán	(213.358.450)	(15.950.676)	(72.966.121)
Vay ngắn hạn	(69.568.540)	-	(78.367.484)
Vay dài hạn	(30.000.000)	-	-
	(273.935.206)	(15.948.874)	(136.890.293)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2018	1/1/2018
USD/VND	23.300	22.735
EUR/VND	26.311	-

(b) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 Triệu VND	1/1/2018 Triệu VND
Các công cụ tài chính hưởng lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	4.483.763	13.438.204
Nợ phải trả tài chính	(23.606.714)	(12.980.013)
	(19.122.951)	458.191
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(699.000)	-

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 5.592 triệu VND lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn (2017: Không). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***41.5 Giá trị hợp lý****(a) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	3.724.563	3.724.563	9.936.707	9.936.707
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	65.885	(*)	1.252	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.515.617	2.515.617	4.264.642	4.264.642
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	2.386.996	3.091.875	2.546.754	2.546.754
- Phải thu dài hạn khác	22.302	(*)	21.811	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	700	(*)	15.700	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	(9.213.056)	(9.213.056)	(4.957.325)	(4.957.325)
- Phải trả người bán dài hạn, chi phí phải trả dài hạn và phải trả dài hạn khác	(1.658.952)	(*)	(9.011)	(*)
- Các khoản vay	(24.305.714)	(24.298.044)	(12.980.013)	(12.931.447)
	(26.461.659)		(1.159.483)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn và dài hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh dài hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh dài hạn, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Thành viên của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	8.385.499.000	6.630.513.466
Thù lao	2.504.000.000	1.575.240.000

43. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2018 VND	2017 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	4.213.804.610.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc